

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CHÂU Á THÁI BÌNH DƯƠNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

Hà Nội, tháng 04 năm 2019



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ	02 – 04
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG QUÝ	05 - 06
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	07 -09
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 34

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31.03.2019	Tại ngày 01.01.2019
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+ 130)	100		380,747,637,551	381,030,082,792
I. Tài sản tài chính	110		306,141,937,526	349,115,345,956
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	4,606,399,087	6,327,480,121
1.1. Tiền	111.1		606,399,087	327,480,121
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		4,000,000,000	6,000,000,000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua	112	7	153,450,758,433	175,733,229,760
3. Các khoản cho vay	114	8	140,185,644,005	159,491,804,445
4. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	9	-	-
5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài	116	8	(10,840,350,842)	(10,840,350,842)
6. Các khoản phải thu	117	10	14,357,376,201	14,122,590,245
6.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		8,995,000,000	8,995,000,000
6.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài	117.2		5,362,376,201	5,127,590,245
6.2.1 Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	43,063,773
6.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		5,362,376,201	5,084,526,472
7. Trả trước cho người bán	118	10	-	3,015,593,924
8. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	10	1,645,222,246	736,222,246
9. Các khoản phải thu khác	122	10	13,491,618,663	11,283,506,324
10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải	129	11	(10,754,730,267)	(10,754,730,267)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 =>134)	130		74,605,700,025	31,914,736,836
1. Tạm ứng	131	12	74,288,977,725	31,770,085,262
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	13	240,586,668	68,515,942
3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		76,135,632	76,135,632
3. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220 + 240 +	200		12,095,382,610	12,182,750,609
I. Tài sản cố định	220		803,236,558	987,555,190
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	654,417,005	749,015,546
- Nguyên giá	222		9,010,103,824	9,010,103,824
- Giá trị hao mòn lũy kế	223.a		(8,355,686,819)	(8,261,088,278)
2. Tài sản cố định vô hình	227	15	148,819,553	238,539,644
- Nguyên giá	228		4,759,527,488	4,759,527,488
- Giá trị hao mòn lũy kế	229.a		(4,610,707,935)	(4,520,987,844)
II. Tài sản dài hạn khác	250		11,292,146,052	11,195,195,419
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		311,688,000	311,688,000
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	13	171,399,988	139,188,564
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		392,105,380	392,105,380
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	254	16	10,416,952,684	10,352,213,475
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+ 200)	270		392,843,020,161	393,212,833,401

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31.03.2019	Tại ngày 01.01.2019
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		14,373,225,097	15,494,281,818
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		14,373,225,097	15,494,281,818
1. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	17	172,978,226	168,568,429
2. Phải trả người bán ngắn hạn	320		6,645,739,972	145,739,972
3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	18	1,694,790,320	1,764,290,320
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	19	556,057,833	7,481,122,525
5. Phải trả người lao động	323		549,958,759	1,260,273,900
7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		66,095,601	3,719,093
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	20	691,955,581	667,932,994
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	21	3,635,103,677	3,642,089,457
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		360,545,128	360,545,128
II. Nợ phải trả dài hạn	340		-	-
1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	22	-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		378,469,795,064	377,718,551,583
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	378,469,795,064	377,718,551,583
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		396,000,000,000	396,000,000,000
1.1. <i>Vốn góp của chủ sở hữu</i>	411.1		390,000,000,000	390,000,000,000
1.1.a. <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411.1a		390,000,000,000	390,000,000,000
1.2. <i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	411.2		6,000,000,000	6,000,000,000
2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		2,868,000,000	2,868,000,000
3. Lợi nhuận chưa phân phối	417		(20,398,204,936)	(21,149,448,417)
3.1. <i>Lợi nhuận đã thực hiện</i>	417.1		(20,204,542,869)	(19,581,026,898)
3.2. <i>Lợi nhuận chưa thực hiện</i>	417.2		(193,662,067)	(1,568,421,519)
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ	440		392,843,020,161	393,212,833,401

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Tại ngày 31.03.2019	Tại ngày 01.01.2019
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Cổ phiếu đang lưu hành	006		39,000,000	39,000,000
2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	24	30,238,560,000	39,706,420,000
3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	25	13,031,610,000	13,031,610,000
4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	26	59,025,760,000	59,025,760,000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	27	2,071,162,890,000	2,185,150,520,000
a. Tài sản tài chính tự do chuyển nhượng	021.1		1,929,605,200,000	1,935,801,680,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2			102,613,740,000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		134,280,000,000	134,280,000,000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		1,988,880,000	1,988,880,000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		5,288,810,000	10,466,220,000
2. Tài sản tài chính của tư nhân ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	28	69,311,420,000	75,054,620,000
a. Tài sản tài chính của tư nhân ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		69,311,420,000	75,054,620,000
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		-	14,575,340,000
4. Tiền gửi của khách hàng	026	29	50,926,173,474	75,745,384,751
4.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		50,842,104,503	74,370,078,380
4.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029		-	1,294,090,220
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		(1,118,942)	1,293,066,997
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		1,118,942	1,023,223
4.4. Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán tại nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030		84,068,971	81,216,151
5. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	31	50,842,104,503	75,664,168,600
5.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		50,843,836,429	75,617,632,442
5.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		13,338,758	46,536,158
6. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		84,068,971	81,216,151



Nguyễn Đô Lăng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2019

Nguyễn Thị Thanh
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2019	Quý 1 năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2018
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		7,003,756,617	7,003,756,617	2,625,651,524	2,625,651,524
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	32	517,815,313	517,815,313	1,651,366,293	1,651,366,293
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2	33	6,050,943,504	6,050,943,504	327,055,231	327,055,231
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	34	434,997,800	434,997,800	647,230,000	647,230,000
1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	31	-	-	-	-
1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	34	2,063,249,295	2,063,249,295	2,782,964,659	2,782,964,659
1.4 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		1,478,052,331	1,478,052,331	3,666,067,901	3,666,067,901
1.5 Doanh thu lưu ký chứng khoán	09		277,385,680	277,385,680	266,961,484	266,961,484
1.6 Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		1,607,545,455	1,607,545,455	12,105,909,090	12,105,909,090
1.7 Thu nhập hoạt động khác	11		-	-	-	0
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 => 11)	20		12,429,989,378	12,429,989,378	21,447,554,658	21,447,554,658
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1 Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		7,174,344,690	7,174,344,690	466,682,046	466,682,046
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	32	2,498,160,638	2,498,160,638	1,537,547,221	1,537,547,221
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	21.2	33	4,676,184,052	4,676,184,052	(1,070,865,175)	-1,070,865,175
2.5 Lỗ từ các tài sản tài chính phải sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-	-	-
2.3 Chi phí hoạt động tự doanh	26		-	-	-	-
2.4 Chi phí môi giới chứng khoán	27	35	1,063,354,944	1,063,354,944	1,882,667,581	1,882,667,581
2.5 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	35	268,999,248	268,999,248	292,040,197	292,040,197
2.6 Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	35	94,565,910	94,565,910	12,175,830,182	12,175,830,182
2.7 Chi phí các dịch vụ khác	32	35	2,850,100	2,850,100	215,738,320	215,738,320
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 => 32)	40		8,604,114,892	8,604,114,892	15,032,958,326	15,032,958,326

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2019	Quý 1 năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2018
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1 Doanh thu, dự thu có tức, lãi tiền gửi ngân hàng không có định	42	36	163,487,370	163,487,370	153,286,969	153,286,969
IV. Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 42)	50		163,487,370	163,487,370	153,286,969	153,286,969
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1 Chi phí lãi vay	52		-			
Cộng chi phí tài chính (60 = 52)	60		-			
IV. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		-			
V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	37	3,238,129,375	3,238,129,375	3,010,523,545	3,010,523,545
VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	70		751,232,481	751,232,481	3,557,359,756	3,557,359,756
VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
7.1 Thu nhập khác	71		11,000	11,000	18,306,404	18,306,404
7.2 Chi phí khác	72		-	-	177,698	177,698
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80		11,000	11,000	18,128,706	18,128,706
VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ	90		751,243,481	751,243,481	3,575,488,462	3,575,488,462
8.1 Lợi nhuận đã thực hiện	91		(623,515,971)	(623,515,971)	2,177,568,056	2,177,568,056
8.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	92		1,374,759,452	1,374,759,452	1,397,920,406	1,397,920,406
IX. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		-	-	-	0
9.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	38	-	-	-	0
9.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	39	-	-	-	0
X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN	200		751,243,481	751,243,481	3,575,488,462	3,575,488,462
10.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/ 1 cổ phiếu)	501	40	19	19	265	265

Kế toán trưởng



S. G. K. D. 0103015146
 Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương
 Q. Hai Bà Trưng - TP. Hà Nội
 Ngày 04 tháng 04 năm 2019
TỔNG GIÁM ĐỐC
 Nguyễn Đỗ Lăng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2018
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01	751,243,481	3,575,488,462
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02	(5,178,057,569)	(2,904,525,677)
- Khấu hao TSCĐ	03	184,318,632	241,547,790
- Các khoản dự phòng	04	-	(3,146,073,467)
- Dự thu tiền lãi	8	(5,362,376,201)	
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10	4,676,184,052	(1,070,865,175)
- Lỗi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/Lỗ FVTPL	11	4,676,184,052	(1,070,865,175)
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18	6,050,943,504	(327,055,231)
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/Lỗ FVTPL	19	6,050,943,504	(327,055,231)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30	(8,021,394,502)	7,596,781,630
- (Tăng)/ giảm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31	11,555,343,771	(1,261,547,961)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33	19,306,160,440	27,034,518,100
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35	-	10,000,000,000
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TS tài chính	36	8,550,025,498	2,610,144,416
(-) Tăng, (+) giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37	(909,000,000)	85,500,000
(-) Tăng, (+) giảm phải thu về khác	39	807,481,585	(46,556,174)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40	(42,518,892,463)	(24,150,217,560)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	24,022,587	50,226,256
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42	(204,282,150)	(243,437,187)
(-) Thuế TNDN đã nộp	43	(2,873,238,518)	(3,198,714,432)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45	6,504,409,797	(29,846,452)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46	62,376,508	-
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	(7,539,000,636)	(2,078,066,368)
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48	(710,315,141)	(1,410,097,966)
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50	(76,485,780)	234,816,164
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		60,794
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	(1,721,081,034)	6,869,824,009
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các TS khác	61	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị: VND	
		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2018
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong năm	90	(1,721,081,034)	6,869,824,009
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	101	6,327,480,121	9,638,810,990
- Tiền	101.1	327,480,121	1,138,810,000
- Các khoản tương đương tiền	101.2	6,000,000,000	8,500,000,000
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	103	4,606,399,087	16,508,634,999
- Tiền	103.1	606,399,087	990,814,759
- Các khoản tương đương tiền	103.2	4,000,000,000	15,517,820,240



Nguyễn Đỗ Lăng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2019

Nguyễn Thị Thanh
Kê toán trưởng

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay (31.03.2019)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước(
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	137,783,547,464	159,598,036,900
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(139,061,067,000)	(130,493,983,200)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	399,697,699,538	1,442,964,063,288
4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	(399,991,655,902)	(1,471,801,155,504)
5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	277,385,680	(266,961,484)
6. Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán	14	6,680,530,120	12,796,833,678
7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	15	(6,677,677,300)	(12,793,133,012)
Tăng/giảm tiền thuần trong năm	20	(1,291,237,400)	3,700,666
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	30	52,217,410,874	88,658,894,413
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý trong đó có kỳ hạn	32	50,842,104,503	88,594,998,406
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách	33	-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34	1,294,090,220	12,800,160
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	35	81,216,151	51,095,847
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40 = 20 + 30)	40	50,926,173,474	88,662,595,079
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý trong đó có kỳ hạn	42	50,842,104,503	88,594,998,406
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách	43	-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	-	12,800,160
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	45	84,068,971	54,796,513

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019


Đơn vị: VND

Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
	Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
23	390,000,000,000	390,000,000,000	-	-	-	-	390,000,000,000	390,000,000,000
23	6,000,000,000	6,000,000,000	-	-	-	-	6,000,000,000	6,000,000,000
23	2,868,000,000	2,868,000,000	-	-	-	-	2,868,000,000	2,868,000,000
23	(23,115,249,949)	(21,149,448,417)	9,771,015,654	(7,805,214,122)	4,602,831,881	(3,851,588,400)	(21,149,448,417)	(20,398,204,936)
23	(29,352,042,552)	(19,581,026,898)			1,791,602,915	(2,415,118,886)	(19,581,026,898)	(20,204,542,869)
23	6,236,792,603	(1,568,421,519)		(7,805,214,122)	2,811,228,966	(1,436,469,514)	(1,568,421,519)	(193,662,067)
23	375,752,750,051	377,718,551,583	9,771,015,654	(7,805,214,122)	4,602,831,881	(3,851,588,400)	377,718,551,583	378,469,795,064

Chi tiết tăng, giảm trong năm của chỉ tiêu vốn chủ sở hữu xem tại Thuyết minh số 23.



Nguyễn Đỗ Lăng
 Tổng Giám đốc
 Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2019


 Nguyễn Thị Thanh
 Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương (“Công ty”) được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015146 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 21/12/2006 với vốn điều lệ của Công ty là 60.000.000.000 đồng; Giấy phép thành lập và hoạt động số 37/UBCK-GPHĐKD ngày 26/12/2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 07/GPĐC-UBCK ngày 23/01/2015. Theo Giấy phép điều chỉnh số 338/UBCK-GP ngày 07/07/2010 đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, vốn điều lệ của Công ty là 390.000.000.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Địa chỉ liên hệ: Tầng 2 và tầng 3, tòa nhà Machinco Building, số 444 Hoàng Hoa Thám, phường Thụy Khuê, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội.

Điều lệ Công ty được ban hành năm 2006 và sửa đổi vào ngày 16 tháng 05 năm 2015.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019.

Các bên liên quan

Các bên liên quan của Công ty gồm:

- Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á Thái Bình Dương: Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty là Chủ tịch Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á Thái Bình Dương.
- Công ty Cổ phần Đầu tư IDJ Việt Nam: Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty là thành viên Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư IDJ Việt Nam.
- Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ngày 30/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư 210 có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2016. Những quy định trái với Thông tư này đều bãi bỏ. Thông tư 210 thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư 210 đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Ngày 27/12/2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 334/2016/TT-BTC (“Thông tư 334”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư 334 đã hướng dẫn hệ thống tài khoản kế toán, mẫu và giải thích báo cáo tài chính, giải thích nội dung, kết cấu của tài khoản kế toán. Thông tư 334 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2016. Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 334 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/9/2017 của Công ty.

Những thay đổi và hướng dẫn quan trọng do áp dụng Thông tư 210 và Thông tư 334 như sau:

- (i) Thay đổi tên và hình thức các báo cáo tài chính: Bảng cân đối kế toán được đổi tên thành báo cáo tình hình tài chính; báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được đổi tên thành báo cáo kết quả hoạt động; báo cáo lưu chuyển tiền tệ hoạt động môi giới ủy thác của khách hàng được trình bày riêng như một phần của các báo cáo tài chính.
- (ii) Tài sản tài chính được phân thành bốn loại là: Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản cho vay.
- (iii) Quản lý tách biệt tài sản và công nợ của công ty chứng khoán và của nhà đầu tư trên các khoản mục tiền gửi, chứng khoán và các khoản phải trả.
- (iv) Tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ (FVTPL): Được ghi nhận theo giá trị hợp lý trên báo cáo tình hình tài chính của công ty chứng khoán và chênh lệch đánh giá lại phát sinh sẽ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí từ tài sản tài chính FVTPL trên báo cáo thu nhập toàn diện của công ty chứng khoán.
- (v) Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): Được ghi nhận theo giá trị hợp lý và mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ một tài sản tài chính AFS khi đánh giá theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính AFS.
- (vi) Các tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM): Được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.
- (vii) Các khoản cho vay: Được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Tuy nhiên, Luật Kế toán hiện hành chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý, nên các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý được trình bày trong báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty vẫn đang được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính so với giá mua (nếu có).

Thông tư 210 và Thông tư 334 có hiệu lực thi hành cho năm tài chính 2016, riêng các quy định về giá trị hợp lý có hiệu lực khi Luật Kế toán số 88/2015/QH13 có hiệu lực ngày 01/01/2017.

Luật Kế toán số 88/2015/QH13 (“Luật Kế toán mới”) đã được Quốc hội thông qua ngày 20/11/2015 và có hiệu lực từ ngày 01/01/2017. Luật Kế toán mới bổ sung thêm quy định về chứng từ điện tử, đồng thời đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số tài khoản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên và có thể xác định một cách đáng tin cậy.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty thực hiện kế toán trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư 210 và Thông tư 334.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền ký quỹ của nhà đầu tư

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản đặt cọc ủy thác của nhà đầu tư chứng khoán tại ngân hàng chỉ định cho mục đích thực hiện các giao dịch chứng khoán. Khoản tiền này đang được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản ký quỹ cho việc thực hiện các giao dịch xóa lệnh và khớp lệnh tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán và Trung tâm Lưu ký chứng khoán.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong số các điều kiện sau:

- (i) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu do mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- (ii) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - Việc phân loại vào các tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
 - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (Tiếp theo)

Cơ sở ghi nhận tăng/ giảm số lượng và giá trị chứng khoán FVTPL mua trong Danh mục tài sản tài chính của CTCK được tính tại ngày T+0

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá trị thị trường/ giá trị hợp lý. Cuối kỳ kế toán phải đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Đối với các tài sản tài chính FVTPL niêm yết/ đăng ký giao dịch, giá thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Đối với các tài sản tài chính FVTPL không niêm yết/đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán, Công ty không thu thập được giá thị trường. Công ty đang xác định giá trị hợp lý theo giá gốc.

Giá xuất của các tài sản tài chính này ghi nhận thông qua lãi/lỗ xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả thu nhập;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính HTM.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường chứng khoán, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- Các khoản được Công ty phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được thực hiện bao gồm hợp đồng giao dịch ký quỹ và hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán phản ánh các khoản đầu tư dài hạn khác (các khoản đầu tư mà Công ty không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư của công ty chứng khoán).

Kết thúc kỳ kế toán, Công ty phải đánh giá dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp đảm bảo đối với khoản cho vay của CTCK theo quy định của pháp luật chứng khoán.

Tài sản tài chính nhận thế chấp được đánh giá bằng 70% giá trị thị trường/ giá trị hợp lý tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

Đối với các tài sản thế chấp là chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với các tài sản thế chấp chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (OTC) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính khi Công ty có quyền hợp pháp thực hiện bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả đồng thời.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tất cả các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty phát sinh trong kỳ đều được theo dõi tại chỉ tiêu “Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính” trên báo cáo tình hình tài chính.

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác cùng dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử (nếu áp dụng).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Số năm khấu hao

Máy móc thiết bị	03 - 06
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị, dụng cụ văn phòng	03 - 06

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là giá trị của các chương trình phần mềm phục vụ hoạt động kinh doanh, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 đến 10 năm.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm khoản tiền phải trả các tổ chức cung cấp các dịch vụ mua bán các tài sản tài chính của Công ty hoặc của khách hàng qua Sở giao dịch chứng khoán và Công ty với tư cách là thành viên; hoặc với các đại lý tham gia phát hành chứng khoán cho tổ chức phát hành chứng khoán liên quan đến nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán của Công ty.

Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn góp thực tế của các cổ đông. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sau khi trích lập các quỹ theo quy định của pháp luật và điều lệ công ty sẽ được phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Chi phí đi vay

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Doanh thu

- **Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán:**
Là khoản phí giao dịch chứng khoán mà Công ty được hưởng từ các hoạt động môi giới kinh doanh chứng khoán cho nhà đầu tư được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.
- **Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ:**
Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra và khoản thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu, tiền lãi phát sinh các khoản tiền gửi có định thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL.
- **Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM):**
Tiền lãi phát sinh từ danh mục tài sản tài chính HTM mà Công ty được nhận (lãi trái phiếu, lãi tiền gửi có kỳ hạn).
- **Lãi từ các khoản cho vay và phải thu:**
Lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của pháp luật.
- **Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS):**
Tiền lãi phát sinh từ danh mục tài sản tài chính AFS mà Công ty được nhận (lãi cổ tức, lãi trái phiếu, công cụ tiền tệ).
- **Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính:**
Là doanh thu phát sinh từ cung cấp các dịch vụ tư vấn tài chính cho khách hàng phù hợp với quy định của pháp luật về doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi hoàn thành dịch vụ và khách hàng chấp nhận thanh toán.
- **Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán:**
Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư của Công ty được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh là khoản phí lưu ký chứng khoán thu được của nhà đầu tư có chứng khoán gửi lưu ký ở Trung tâm Lưu ký chứng khoán được xác định vào cuối mỗi tháng và phí quản lý sổ cổ đông.
- **Thu nhập hoạt động khác:**
Phản ánh thu nhập hoạt động khác, gồm: Cho thuê, sử dụng tài sản, doanh thu dịch vụ tài chính khác, doanh thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu, cổ tức của tổ chức phát hành, doanh thu khác.

Doanh thu hoạt động tài chính

Bao gồm các loại sau: Doanh thu từ chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái; doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định; doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh; doanh thu đầu tư khác.

Chi phí quản lý công ty chứng khoán

Bao gồm các chi phí lương, vật tư văn phòng, thuế phí lệ phí, chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác phục vụ cho hoạt động quản lý của Công ty.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Báo cáo tình hình tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Tại ngày 31.03.2019</u>	<u>Tại ngày 01.01.2019</u>
	VND	VND
Tiền mặt	4,823,835	27,690,866
Tiền gửi ngân hàng	591,534,983	289,726,449
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	10,040,269	10,062,806
Các khoản tương đương tiền	4,000,000,000	6,000,000,000
	<u>4,606,399,087</u>	<u>6,327,480,121</u>

Ghi chú:

(i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các Ngân hàng TMCP.

6. KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ THỰC HIỆN GIAO DỊCH TRONG KỲ

6. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong quý

	<u>Khối lượng giao dịch thực hiện trong quý</u>	<u>Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong quý</u>
	Cổ phiếu	VND
a) Cửa công ty chứng khoán	946,787	22,579,236,900
- Cổ phiếu	946,787	22,579,236,900
b) Cửa nhà đầu tư	65,430,245	706,489,389,900
- Cổ phiếu	65,430,245	706,489,389,900
	<u>66,377,032</u>	<u>729,068,626,800</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI LỖ

7.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	154,036,525,880	153,450,758,433	177,693,756,659	177,712,930,874
<i>Chứng khoán thương mại</i>				
Cổ phiếu niêm yết	18,969,640,607	21,949,327,778	43,250,765,773	41,978,282,810
Cổ phiếu đăng ký giao dịch	26,564,685,210	22,999,230,592	24,965,267,200	26,256,924,378
Cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch	108,502,200,063	108,502,200,063	109,477,723,686	109,477,723,686
Tiền gửi có kỳ hạn cố định	4,000,000,000	-	6,000,000,000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7.2. Bảng tính hình biến động giá trị thị trường hoặc giá trị tài sản tài chính

Đơn vị: VND

Ghi chú: Công ty không thu thập được các cơ sở để đánh giá giá trị tài sản sẵn sàng để bán (AFS) theo giá trị thị trường.

S	Các loại tài sản tài chính	31/03/2019				01/01/2019					
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý cuối kỳ	CL đánh giá tại cuối kỳ tăng	Chênh lệch tăng	Giá trị đánh giá tại cuối kỳ	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại		
T	T	1	2	3 = (2-1)	4 = (1-2)	5 = (1+3-4)	6	7	8 = (7-6)	9 = (6-7)	10 = (6+8-9)
A	B										
1	FVTPL										
1	Cổ phiếu niêm yết	18,969,640,607	21,232,372,250	5,913,457,570	3,313,624,467	21,232,372,250	43,245,195,317	41,976,309,610	6,109,559,375	7,378,445,082	41,976,309,610
	TPB			-	-	-	14,202,774,676	12,779,468,272	-	1,423,306,404	12,779,468,272
	API	5,736,542,430	11,650,000,000	5,913,457,570	-	11,650,000,000	5,736,542,430	11,375,999,774	5,639,457,344	-	11,375,999,774
	APC	1,520,703,642	920,972,250	599,731,392	599,731,392	920,972,250	4,351,675,782	2,602,269,224	1,749,406,558	2,744,235,780	2,602,269,224
	TAC	7,369,735,055	4,657,400,000	2,712,335,055	2,712,335,055	4,657,400,000	7,369,735,055	4,625,499,275	833,657,280	3,275,399,952	4,625,499,275
	DPR						4,109,057,232	3,275,399,952			3,275,399,952
	PHC	4,005,558,020	4,004,000,000	1,558,020	1,558,020	4,004,000,000					
	VIT										
	PNJ	337,101,460					7,475,410,142	7,317,673,113	470,102,031	627,839,060	7,317,673,113
	Các cổ phiếu niêm yết khác										
2	Cổ phiếu chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch (UPCOM)	26,564,685,210	23,716,186,120	-	1,915,981,080	24,648,704,130	26,564,685,210	26,873,044,018	1,291,926,609	983,567,801	26,873,044,018
	PHH	24,965,267,200	23,049,286,120		1,915,981,080	24,965,267,200	24,965,267,200	26,256,924,378	#####		24,965,267,200
	CAT	1,593,951,114	666,900,000	-	927,051,114	1,593,951,114	1,593,951,114	614,250,000		979,701,114	1,593,951,114
	Các cổ phiếu UPCOM khác	5,466,896			5,466,896	5,466,896	5,466,896	1,869,640	269,431	3,866,687	5,466,896
3	Cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch	108,502,200,063	108,502,200,063	-	-	108,502,200,063	107,883,876,132	106,883,876,132	-	1,000,000,000	106,883,876,132
	Tổng	154,036,525,880	153,450,758,433	5,913,457,570	5,229,605,547	154,383,276,443	177,693,756,659	175,733,229,760	7,401,485,984	9,362,012,883	175,733,229,760

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. CÁC KHOẢN CHO VAY

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá gốc và dự phòng	Giá gốc	Giá gốc và dự phòng
Các khoản cho vay	140,185,644,005	129,345,293,163	159,491,804,445	148,651,453,603
Cho vay hoạt động Margin	137,268,452,751	126,428,101,909	154,663,191,553	143,822,840,711
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách	2,917,191,254	2,917,191,254	4,828,612,892	4,828,612,892

Ghi chú: Dự phòng các khoản cho vay hoạt động margin tại thời điểm cuối kỳ và đầu năm lần lượt là 10.754.730.267 VND và 10.754.730.267 VND

9. TÀI SẢN TÀI CHÍNH SẴN SÀNG ĐỂ BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá gốc và dự phòng	Giá gốc	Giá gốc và dự phòng
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	2,125,299,667	2,125,299,667	2,125,299,667	2,125,299,667
Các khoản đầu tư dài hạn khác				
Hợp tác đầu tư với Công ty CP Phát triển Thương mại Viva Việt Nam (i)	2,125,299,667	2,125,299,667	2,125,299,667	2,125,299,667

Ghi chú:

- (i) Góp vốn theo hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Viva Việt Nam. Tại thời điểm lập báo cáo,

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Tại ngày 31.03.2019	Tại ngày 01.01.2018
	VND	VND
Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính	8,995,000,000	8,995,000,000
Bà Lê Thị Thùy Chung (i)	2,150,000,000	2,150,000,000
Bà Nguyễn Thu Hương (ii)	2,000,000,000	2,000,000,000
Công ty đầu tư DPA	4,845,000,000	4,845,000,000
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	5,362,376,201	5,127,590,245
Dự thu lãi cho vay margin	5,362,376,201	5,084,526,472
Lãi tiền gửi kỳ hạn	-	43,063,773
Các khoản trả trước cho người bán	-	3,015,593,924
3i Infotech Asia Pacific Pte Ltd		2,430,258,000
Các khoản trả trước khác		575,069,992
Các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	1,645,222,246	736,222,246
Phải thu hoạt động tư vấn tài chính	1,645,222,246	736,222,246
Các khoản phải thu khác	13,491,618,663	8,203,638,649
Sửa lỗi giao dịch chứng khoán	4,548,366,937	4,548,366,937
Phải thu Hợp tác đầu tư với Công ty CP Phát triển Thương mại Viva Việt Nam (iv)	-	2,125,299,667
Các đối tượng khác	8,943,251,726	4,609,839,720

Ghi chú:

- (i) Phải thu theo hợp đồng chuyển nhượng 950.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư DPA số 001/HĐCN/2016 ngày 22/06/2016.
 (ii) Phải thu theo hợp đồng chuyển nhượng 1.000.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Quà cam tím số 004/HĐCN/2016 ngày 23/06/2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN PHẢI THU

Đơn vị: VND

Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Kỳ này			Số dự phòng đầu năm
		Số trích lập trong năm	Số hoàn nhập trong năm	Số dự phòng cuối năm	
1. Dự phòng ứng trước người bán	2,908,017,734	-	-	2,908,017,734	2,908,017,734
3i Infotech Asia Pacific Pte Ltd	2,430,258,000			2,430,258,000	2,430,258,000
Công ty TNHH MTV Phần mềm Bảo Thạch	195,000,000			195,000,000	195,000,000
Các đối tượng khác	282,759,734			282,759,734	282,759,734
2. Các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	208,588,522	-	-	208,588,522	208,588,522
Công ty CP Kỹ thuật - Thương mại Sao Việt	59,513,620			111,067,476	111,067,476
Các đối tượng khác	97,521,046			97,521,046	97,521,046
3. Dự phòng các khoản phải thu khác	7,138,124,011	-	-	7,138,124,011	7,138,124,011
Sửa lỗi giao dịch	4,548,366,937			4,548,366,937	4,548,366,937
Các đối tượng khác	2,589,757,074			2,589,757,074	2,589,757,074
4. Tạm ứng	500,000,000	-	-	500,000,000	500,000,000
Ông Phạm Ngọc Tuấn	500,000,000			500,000,000	500,000,000
TỔNG CỘNG	10,754,730,267	-	-	10,754,730,267	10,754,730,267

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***12. TẠM ỨNG**

	<u>Tại ngày 31.03.2019</u>	<u>Tại ngày 01.01.2019</u>
	VND	VND
Bà Nguyễn Thị Ánh	2,039,695,237	2,040,695,237
Ông Nguyễn Quang Huy	18,500,000,000	5,000,000,000
Bà Nguyễn Thị Ái Vân	10,887,861,915	10,891,361,915
Ông Lục Thanh Tùng	27,000,000,000	
Ông Nguyễn Bá Khương	2,000,000,000	
Bà Phạm Thị Tươi	13,000,000,000	13,000,000,000
Các đối tượng khác	861,420,573	838,028,110
	<u>74,288,977,725</u>	<u>31,770,085,262</u>

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Tại ngày 31.03.2019</u>	<u>Tại ngày 01.01.2019</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	240,586,668	68,515,942
Công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí hỗ trợ phần mềm	240,586,668	68,515,942
Dài hạn	171,399,988	139,188,564
Công cụ dụng cụ xuất dùng	163,148,774	139,188,564
Các chi phí khác	8,251,214	-
	<u>575,135,430</u>	<u>207,704,506</u>

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**NGUYÊN GIÁ**

Số dư đầu năm	361,412,652	1,439,889,000	7,208,802,172	9,010,103,824
Mua sắm mới				-
Số dư cuối năm	<u>361,412,652</u>	<u>1,439,889,000</u>	<u>7,208,802,172</u>	<u>9,010,103,824</u>

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Số dư đầu năm	271,629,006	1,148,499,391	6,840,959,881	8,261,088,278
Khấu hao trong năm	89,783,646	4,814,895		94,598,541
Số dư cuối năm	<u>361,412,652</u>	<u>1,153,314,286</u>	<u>6,840,959,881</u>	<u>8,355,686,819</u>

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

	89,783,646	291,389,609	367,842,291	749,015,546
Số dư đầu năm				
Số dư cuối năm	<u>-</u>	<u>286,574,714</u>	<u>367,842,291</u>	<u>654,417,005</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	4,593,577,200	165,950,288	4,759,527,488
Tăng do mua sắm mới	-	-	-
Số dư cuối năm	4,593,577,200	165,950,288	4,759,527,488
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	4,355,037,556	165,950,288	4,520,987,844
Khấu hao trong năm	89,720,091	-	89,720,091
Số dư cuối năm	4,444,757,647	165,950,288	4,610,707,935
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	238,539,644	-	238,539,644
Số dư cuối năm	148,819,553	-	148,819,553

16. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	Tại ngày 31.03.2019	Tại ngày 01.01.2019
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	494,938,176	494,938,176
Tiền nộp bổ sung	5,201,455,421	5,136,716,212
Tiền lãi phân bổ trong năm	4,720,559,087	4,720,559,087
	10,416,952,684	10,352,213,475

17. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Tại ngày 31.03.2019	Tại ngày 01.01.2019
	VND	VND
Sở giao dịch chứng khoán	95,102,881	67,137,746
Trung tâm lưu ký chứng khoán	77,875,345	101,430,683
	172,978,226	168,568,429

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Tại ngày 31.03.2019	Tại ngày 01.01.2019
	VND	VND
Ông Phạm Duy Hưng	374,590,320	374,590,320
Công ty CP đầu tư Châu á Thái Bình Dương	-	100,000,000
Các đối tượng khác	1,320,200,000	1,289,700,000
	1,694,790,320	1,764,290,320

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 31.03.2019	Tại ngày 01.01.2019
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng		41,363,637
Thuế thu nhập doanh nghiệp		6,841,025,562
Thuế thu nhập cá nhân	556,057,833	598,733,326
Thuế TNDN		
	556,057,833	7,481,122,525

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>Tại ngày 31.03.2019</u>	<u>Tại này 01.01.2019</u>
	VND	VND
Chi phí phải trả khác	691,955,581	667,932,994
	<u>691,955,581</u>	<u>667,932,994</u>

21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	<u>Tại ngày 31.03.2019</u>	<u>Tại ngày 01.01.2019</u>
	VND	VND
Thuế cổ tức phải trả tổ chức phát hành	2,151,892,580	2,151,892,580
Công ty CP đầu tư Châu Á Thái Bình Dương	175,000,000	175,000,000
Các đối tượng khác	1,308,211,097	1,315,196,877
	<u>3,635,103,677</u>	<u>3,642,089,457</u>

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẶC LẠI PHẢI TRẢ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	VND	VND	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2018	390,000,000,000	6,000,000,000	6,000,000,000	2,868,000,000	(23,115,249,949)	375,752,750,051
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	1,965,801,532	1,965,801,532
Số dư tại ngày 31/12/2018	390,000,000,000	6,000,000,000	6,000,000,000	2,868,000,000	(21,149,448,417)	377,718,551,583
Điều chỉnh số dư đầu năm (i)	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 01/01/2019	390,000,000,000	6,000,000,000	6,000,000,000	2,868,000,000	(21,149,448,417)	377,718,551,583
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	751,243,481	751,243,481
Số dư tại ngày 31.03.2019	390,000,000,000	6,000,000,000	6,000,000,000	2,868,000,000	(20,398,204,936)	378,469,795,064

Ghi chú:

(i) Điều chỉnh số dư lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đầu năm do thay đổi trong chính sách kế toán về việc ghi nhận giá trị tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Tình hình phát hành cổ phiếu của Công ty như sau:

	31/03/2019	01/01/2019
Cổ phiếu phổ thông		
+ Số cổ phiếu được phép phát hành	39.000.000	39.000.000
+ Số cổ phiếu đã được phát hành và được góp vốn đầy đủ	39.000.000	39.000.000
+ Mệnh giá của cổ phiếu	10.000	10.000
+ Số cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm cuối năm	39.000.000	39.000.000
		cổ phiếu
		cổ phiếu
		đồng/cổ phiếu
		cổ phiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

24. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA CTCK

	<u>Tại ngày 31.03.2019</u>	<u>Tại ngày 01.01.2019</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	30,238,560,000	39,706,420,000
	<u>30,238,560,000</u>	<u>39,706,420,000</u>

25. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA CTCK

	<u>Tại ngày 31.03.2019</u>	<u>Tại ngày 01.01.2019</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	13,031,770,000	39,706,420,000
	<u>13,031,770,000</u>	<u>39,706,420,000</u>

26. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CTCK

Số dư tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty tại ngày cuối kỳ và ngày đầu năm lần lượt là 58.070.690.000 đồng và 58.070.690.000 đồng.

27. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>Tại ngày 31.03.2019</u>	<u>Tại ngày 01.01.2019</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1,929,605,200,000	1,935,801,680,000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	-	102,613,740,000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	134,280,000,000	134,280,000,000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	1,988,880,000	1,988,880,000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	5,288,810,000	10,466,220,000
	<u>2,071,162,890,000</u>	<u>2,185,150,520,000</u>

28. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>Tại ngày 31.03.2019</u>	<u>Tại ngày 01.01.2019</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	69,311,420,000	75,054,620,000
	<u>69,311,420,000</u>	<u>75,054,620,000</u>

29. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

Số dư tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty tại ngày cuối kỳ và ngày đầu năm lần lượt là 5.782.910.000 đồng và 3.848.600.000 đồng.

30. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Tại ngày 31.03.2019</u>	<u>Tại ngày 01.01.2019</u>
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	50,842,104,503	74,370,078,380
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	-	-
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	-	1,294,090,220
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	(1,118,942)	1,293,066,997
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	1,118,942	1,023,223
Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	84,068,971	81,216,151
	<u>50,926,173,474</u>	<u>75,745,384,751</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***31. PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ VỀ TIỀN GỬI GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THEO PHƯƠNG THỨC CTCK QUẢN LÝ**

		Tại ngày 31.03.2019	Tại ngày 01.01.2019
Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1	50,843,836,429	75,617,632,442
Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2	13,338,758	46.536,158

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

32. LÃI/(LỖ) BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Đơn vị: VND

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền	Lãi/lỗ bán chứng khoán	Lãi/lỗ bán chứng khoán 31.12.2018
Lãi bán					
Cổ phiếu niêm yết	28,300	2,657,771,000	2,173,604,241	484,166,759	
Cổ phiếu chưa niêm yết					
Tổng cộng	28,300	2,657,771,000	2,173,604,241	484,166,759	
Lỗ bán					
Cổ phiếu niêm yết	908,494	22,197,907,438	22,709,465,900	(2,488,441,538)	(270,119,518)
Cổ phiếu chưa niêm yết	10,000	221,719,100	212,000,000	(9,719,100)	(609,606,500)
Tổng cộng	918,494	22,419,626,538	22,921,465,900	(2,498,160,638)	(879,726,018)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

33. CỔ TỨC, TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ FVTPL, CÁC KHOẢN CHO VAY, HTM, AFS	Từ 01.01.2019- 31.03.2019	Từ 01.01.2018- 31.03.2018
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL (cổ tức)	434,997,800	647,230,000
Từ tài sản tài chính HTM (lãi phân bổ)	-	-
Từ các khoản cho vay (lãi cho vay)	2,063,249,295	2,782,964,659
34. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ	Từ 01.01.2019- 31.03.2019	Từ 01.01.2018- 31.03.2018
	VND	VND
Chi phí môi giới chứng khoán	1,063,354,944	1,882,667,581
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	268,999,248	292,040,197
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	94,565,910	12,175,830,182
Chi phí các dịch vụ khác	2,850,100	215,738,320
35. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Từ 01.01.2019- 31.03.2019	Từ 01.01.2018- 31.03.2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	-	153,286,969
	-	153,286,969
36. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	Từ 01.01.2019- 31.03.2019	Từ 01.01.2018- 31.03.2018
	VND	VND
Chi phí nhân viên	2,281,130,383	2,057,445,522
Chi phí vật liệu quản lý	5,823,600	10,140,000
Chi phí công cụ, đồ dùng	18,717,527	31,544,590
Chi phí khấu hao tài sản cố định	51,157,974	53,076,141
Thuế, phí và lệ phí	-	5,000,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47,505,337	59,024,364
Chi phí khác bằng tiền	833,794,554	794,292,928
	3,238,129,375	3,010,523,545
37. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Từ 01.01.2019- 31.03.2019	Từ 01.01.2018- 31.03.2018
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	751,243,481	3,575,488,462
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	(2,045,150,406)
Trừ: Thu nhập chưa thực hiện	1,374,759,452	(1,397,920,406)
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	(647,230,000)
Cộng: Chi phí không được trừ	-	-
Chuyển lỗ	-	-
Thu nhập chịu thuế	-	1,530,338,056
Thuế suất thông thường	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	306,067,611

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

38. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

39. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Tại ngày 31.03.2019	Tại ngày 01.01.2019
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	751,243,481	1,965,801,532
- Trong đó Lợi nhuận kế toán đã thực hiện	(623,515,971)	9,771,015,654
Điều chỉnh quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Số lượng cổ phần phổ thông lưu hành bình quân	39,000,000	39,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tính trên tổng lợi nhuận sau thuế TNDN)	19	50
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tính trên lợi nhuận đã thực hiện)	(16)	251

40. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty đã thực hiện theo dõi doanh thu và chi phí theo bộ phận lĩnh vực kinh doanh chính. Tuy nhiên, các khoản chi phí khác trong năm không tách riêng được, do đó Công ty không trình bày thông tin báo cáo theo bộ phận và cho rằng việc không trình bày nội dung này không ảnh hưởng trọng yếu tới việc trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017.

41. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	Tại ngày 31.03.2019	Tại ngày 01.01.2019
	VND	VND
Các khoản vay	-	-
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	4,606,399,087	6,327,480,121
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	378,469,795,064	377,718,551,583
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0%	0%
Các chính sách kế toán chủ yếu		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

	Tại ngày	Tại ngày 01.01.2019
	31.03.2019	01.01.2019
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	4,606,399,087	6,327,480,121
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	153,450,758,433	177,712,930,874
Các khoản cho vay	129,345,293,163	148,651,453,603
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	2,125,299,667	2,125,299,667
Phải thu, phải thu khác	18,739,486,843	15,387,588,548
Các khoản ký quỹ	387,823,632	387,823,632
Cộng	308,655,060,825	350,592,576,445

Các loại công cụ tài chính

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn trong đó cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty. Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư ... Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trợ giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

42. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên báo cáo tình hình tài chính là số liệu báo cáo tài chính năm 2016 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu là số liệu báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016 đã công bố. Một số số liệu so sánh đã được trình bày lại để phù hợp với số liệu báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019.



Nguyễn Đỗ Lăng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2019

Nguyễn Thị Thanh
Kê toán trưởng

